

In the Classroom

在课堂

zài kè táng

1. Textbook

教科书

jiào kē shū

2. Marker

记号笔

jì hao bǐ

3. Eraser

橡皮

xiàng pí

4. Paper

纸

zhǐ

5. Pencil

铅笔

qiān bǐ

6. Pen

笔

bǐ

7. Teacher

老师

lǎo shī

8. Student

学生

xué shēng

9. Calculator

计算器

jì suàn qì

10. Quiz

测验

cè yàn

11. Test

测试

cè shì

12. Final exam

期末考试

qī mò kǎo shì

13. Desk

书桌

shū zhuō

14. Map

地图

dì tú

15. Backpack

背包

bèi bāo

16. Ruler

尺子

chǐ zi

17. Chalk

粉笔

fěn bǐ

18. Chalk board

黑板

hēi bǎn

19. Homework

家庭作业

jiā tíng zuò yè

20. Notebook

笔记本

bǐ jì běn

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.